Chi tiết mã HS 4205.00.90

Mã HS	4205.00.90
Mô tả hàng hóa	Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp / - Loại khác
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	11/11/2026 19:57:23
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/42050090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K6747
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N6747
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q6747
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-LA)	0% (trừ LA)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E6539
ATIGA	2022	2022	0	AT!E6494
ATIGA	2023	2023	0	AT!F6494
ATIGA	2024	2024	0	AT!G6494
ATIGA	2025	2025	0	AT!H6494
ATIGA	2026	2026	0	AT!I6494
ATIGA	2027	2027	0	AT!J6494
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E6544
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F6544

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G6544
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H6544
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I6544
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J6544
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E6544
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F6544
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G6544
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H6544
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I6544
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J6544
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F6546
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H6500
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F6502
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G6502
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H6502
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I6502
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J6502
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K6502
VKFTA	2022	2022	0	VK!E6522
VKFTA	2023	2023	0	VK!F6522
VKFTA	2024	2024	0	VK!G6522
VKFTA	2025	2025	0	VK!H6522
VKFTA	2026	2026	0	VK!I6522
VKFTA	2027	2027	0	VK!J6522
VCFTA	2022	2022	4	VC!D6575
VCFTA	2023	2023	2	VC!E6575

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F6575
VCFTA	2025	2025	0	VC!G6575
VCFTA	2026	2026	0	VC!H6575
VCFTA	2027	2027	0	VC!I6575
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D6557
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E6557
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F6557
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G6557
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H6557
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I6557
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D6565
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E6565
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F6565
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G6565
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H6565
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I6565
EVFTA	2022	2022	10	EV-NK!D6558
EVFTA	2023	2023	6,6	EV-NK!E6558
EVFTA	2024	2024	3,3	EV-NK!F6558
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G6558
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H6558
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I6558
UKVFTA	2022	2022	10	UKV!D6560
UKVFTA	2023	2023	6,6	UKV!E6560
UKVFTA	2024	2024	3,3	UKV!F6560
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G6560

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H6560
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I6560
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D6524
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E6524
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F6524
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G6524
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H6524
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I6524
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J6524
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D6559
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E6559
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F6559
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G6559
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H6559
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I6559
RCEP B	2022	2022	0	B!D6559
RCEP B	2023	2023	0	B!E6559
RCEP B	2024	2024	0	B!F6559
RCEP B	2025	2025	0	B!G6559
RCEP B	2026	2026	0	B!H6559
RCEP B	2027	2027	0	B!I6559
RCEP C	2022	2022	0	C!D6559
RCEP C	2023	2023	0	C!E6559
RCEP C	2024	2024	0	C!F6559
RCEP C	2025	2025	0	C!G6559
RCEP C	2026	2026	0	C!H6559

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I6559
RCEP D	2022	2022	0	D!D6559
RCEP D	2023	2023	0	D!E6559
RCEP D	2024	2024	0	D!F6559
RCEP D	2025	2025	0	D!G6559
RCEP D	2026	2026	0	D!H6559
RCEP D	2027	2027	0	D!I6559
RCEP E	2022	2022	0	E!D6562
RCEP E	2023	2023	0	E!E6562
RCEP E	2024	2024	0	E!F6562
RCEP E	2025	2025	0	E!G6562
RCEP E	2026	2026	0	E!H6562
RCEP E	2027	2027	0	E!I6562
RCEP F	2022	2022	0	F!D6559
RCEP F	2023	2023	0	F!E6559
RCEP F	2024	2024	0	F!F6559
RCEP F	2025	2025	0	F!G6559
RCEP F	2026	2026	0	F!H6559
RCEP F	2027	2027	0	F!I6559
VIFTA	2024	2024	18	VI!F6058
VIFTA	2025	2025	16	VI!G6058
VIFTA	2026	2026	14	VI!H6058
VIFTA	2027	2027	12	VI!I6058

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH là mẫu vật động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật thuộc các phụ lụcCITES (17/2023/TT-BNNPTNT)		17/2023/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4205.00 có 5 dòng thuế; dòng 4205.00.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	4205.00.10 Dây buộc giày; tấm lót (mats); 4205.00.20 Dây đai an toàn và dây bảo vệ dùng trong công nghiệp; 4205.00.30 Dây hoặc dây tết bằng da thuộc dùng cho đồ trang sức hoặc sản phẩm trang điểm cá nhân; 4205.00.40 Sản phẩm khác dùng cho máy móc hoặc thiết bị cơ khí hoặc mục đích kỹ thuật khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4205.00.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 4205.00.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N6747), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH là mẫu vật động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật thuộc các phụ lụcCITES (17/2023/TT-BNNPTNT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.